

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 49/2023/DS-ST

Ngày: 25-4-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đình Ngân;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài Thanh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ Thư, Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 358/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXX-DS ngày 07 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Số D, đường T, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Bị đơn: Ông Võ Thanh T1, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1968; Cùng địa chỉ cư trú: Số C, tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Ông T1 có mặt, bà T2 vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hà Minh C, sinh năm 1966; Địa chỉ cư trú: Số D, đường T, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 11-10-2022, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:** Ông T1, bà T2 là bạn học thân thiết với ông Hà Minh C (chồng của bà T). Từ cuối năm 2012 đến năm 2016 vợ chồng ông T1, bà T2 vay tiền nhiều lần của vợ chồng bà với tổng số tiền vay là 1.540.000.000 đồng, mỗi lần

vay tiền không làm giấy tờ biên nhận. Sau ngày vay tiền, bà T2 đưa bản chính giấy nợ đến cho bà, nói rằng chữ viết, chữ ký trong giấy nợ là của ông T1 nên bà T2 tin tưởng cho vay tiền nhiều lần. Bà T2 đưa cho bà 04 bản chính giấy nợ ngày 20-11-2014; ngày 21-12-2014; ngày 21-9-2015; ngày 17-01-2016 và 05 bản chính giấy nợ không ghi thời gian, có chữ ký ghi rõ họ tên Võ Thanh T1 xác nhận vay tiền. Khi vay tiền các bên có thoả thuận miệng lãi suất 1%/tháng, mục đích vay tiền là để vợ chồng ông T1, bà T2 trả nợ đáo hạn Ngân hàng, trả nợ thi hành án, chuộc con gái ở nước ngoài về, mua phân bón và các khoản chi tiêu khác trong gia đình. Thoả thuận khi nào cần tiền vợ chồng bà sẽ thông báo cho vợ chồng ông T1, bà T2 trả nợ.

Trong thời gian từ ngày 12-12-2012 đến ngày 23-01-2019 vợ chồng ông T1, bà T2 trả nhiều lần với số tiền nợ gốc 340.000.000 đồng, trả tiền lãi được 286.755.600 đồng, các bên không làm giấy biên nhận. Từ tháng 02-2019 vợ chồng ông T1, bà T2 không trả nợ nên bà đã khởi kiện được Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh thụ lý vụ án dân sự số 214/2021/TLST-DS ngày 15-10-2021. Chứng cứ khởi kiện trong vụ án này là 09 giấy nợ bản chính có chữ ký xác nhận của ông Võ Thanh T1 do bà T2 giao cho bà T2 giao cho bà không phải là chữ ký, chữ viết của ông T1 do ông T1 không viết trước mặt vợ chồng bà. Vì vậy bà đã rút đơn khởi kiện và Toà án đã đình chỉ vụ án dân sự số 214/2021/TLST-DS.

Đến ngày 06-8-2022 vợ chồng bà tìm đến nhà ông T1, bà T2 yêu cầu trả nợ thì bà T2 nhờ con gái ruột là Võ Thị D viết giấy nợ với nội dung vợ chồng bà T2 xác nhận còn nợ vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, cam kết trả dần 7.000.000 đồng/tháng, bà T2 có ký tên vào giấy nợ, cháu D (con gái ruột) bà T2 ký tên người làm chứng. Giấy nợ được lập thành 02 bản chính, mỗi bên giữ 01 bản chính.

Đến tháng 8-2022 bà T2 trả được 5.000.000 đồng, ngày 13-9-2022 bà T2 trả số tiền 3.000.000 đồng, ngày 13-10-2022 bà T2 trả số tiền 3.000.000 đồng, bà có ghi vào sổ theo dõi. Thời gian trước đây vợ chồng ông T1, bà T2 đã trả cho vợ chồng bà số tiền lãi là 286.755.600 đồng, nay bà chấp nhận cân trừ các khoản tiền đã nhận vào số tiền nợ gốc 2.000.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 11-10-2022 bà T2 yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông T1, bà T2 trả số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nay bà T2 thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông T1, bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông bà số tiền nợ gốc là 902.244.400 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại phiên toà bà giữ nguyên ý kiến trình bày nêu trên.

*** Quá trình giải quyết, bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày:** Bà là người trực tiếp đến nhà ông C, bà T vay tiền nhiều lần, mỗi lần vay tiền đều không lập giấy nợ nên bà không nhớ rõ cụ thể thời gian vay tiền. Mục đích vợ chồng bà vay tiền là để trả tiền mua thuốc, phân bón, trả đáo hạn Ngân hàng, chuộc con gái từ M về. Khi vay tiền không thoả thuận lãi suất. Cứ đến mùa vụ bà lại đem trả tiền cho bà T, không lập giấy biên nhận nên không nhớ đã trả tiền bao nhiêu. Bà chỉ nhớ có lần vay của bà T

số tiền 340.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng nhưng đã trả nợ xong, các khoản tiền vay khác của vợ chồng bà T hiện nay còn nợ vợ chồng bà T khoảng 100.000.000 đồng. Từ năm 2012-2016 vợ chồng bà không vay số tiền nợ gốc 1.540.000.000 đồng, không trả số tiền lãi 286.755.600 đồng như bà T trình bày.

Ngày 06-8-2022 bà có nhờ con gái ruột là Võ Thị D viết giùm giấy nợ, xác nhận còn nợ vợ chồng bà T số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng, cam kết trả dần 7.000.000 đồng/tháng được lập thành 02 bản chính trong đó 01 bản chính bà giữ, 01 bản chính bà T giữ. Sau đó bà đã trả 03 lần cho bà T với số tiền 11.000.000 đồng, không trả được 7.000.000 đồng mỗi tháng nên bà T tiếp tục đi khởi kiện. Nay vợ chồng bà chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng cho vợ chồng bà T, ông C.

Tại phiên toà bà T2 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

*** Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà bị đơn ông Võ Thanh T1 trình bày:** Ông có đến nhà vợ chồng bà T vay tiền 01 lần còn những lần vay tiền khác chỉ có bà T2 (vợ của ông) trực tiếp đi vay, mỗi lần vay tiền khoảng 3.000.000 đồng - 5.000.000 đồng, có 01 lần vay số tiền 190.000.000 đồng để trả tiền đáo hạn Ngân hàng, 01 lần vay số tiền 150.000.000 đồng để trả nợ thi hành án và vay số tiền 50.000.000 đồng để vợ chồng ông chuộc con gái ở nước ngoài về. Khi vay các bên không lập giấy nợ nên không nhớ thời gian cụ thể vay tiền, các bên có thoả thuận miệng lãi suất 1%/tháng. Cứ đến vụ lúa là bà T2 lên trả tiền cho bà T, mỗi lần trả tiền không có giấy tờ nên không cung cấp cho Toà án được.

Năm 2021 bà T có khởi kiện buộc vợ chồng ông trả số tiền khoảng 1.900.000.000 đồng và cung cấp 09 giấy nợ giả không phải là chữ ký, chữ viết của ông để đi khởi kiện, sau đó bà T rút lại đơn khởi kiện. Giấy nợ ngày 06-8-2022 bà T2 có xác nhận nợ bà T số tiền 1.200.000.000 đồng được lập thành 02 bản chính, bà T2 có giữ 01 bản nhưng chưa giao nộp cho Toà án, ông biết nhưng không ký tên vào giấy xác nhận nợ. Nay vợ chồng ông chỉ đồng ý trả cho vợ chồng ông C, bà T số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng.

*** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Minh C trình bày:** Ông là bạn thân với ông T1 từ thời học sinh cấp 3 nên khi vợ chồng ông T1 gặp khó khăn về kinh tế thì vợ chồng ông đều cho vay tiền. Số tiền bà T cho vay là tài sản chung của vợ chồng ông tích góp được. Năm 2021 vợ chồng ông có khởi kiện buộc ông T1, bà T2 trả số tiền khoảng hơn 1.900.000.000 đồng trong đó tiền nợ gốc hơn 1.200.000.000 đồng, tiền lãi khoảng 700.000.000 đồng nhưng đã rút đơn khởi kiện. Đến ngày 06-8-2022 bà T2 có xác nhận nợ vợ chồng ông số tiền 1.200.000.000 đồng, cam kết trả dần 7.000.000 đồng/tháng nhưng không thực hiện. Nay bà T tiếp tục khởi kiện, ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc vợ chồng ông T1 và bà T2 trả nợ cho vợ chồng ông.

Tại phiên toà bà T2, ông C vắng mặt nên không có ý kiến trình bày. Ông T1, bà T giữ nguyên ý kiến trình bày nêu trên.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, ông Hà Minh C. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T2 và ông Võ Thanh T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông T, bà C số tiền nợ gốc còn lại là 902.244.400 đồng. Ghi nhận bà T, ông C không yêu cầu tính lãi.

Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị T khởi kiện vợ chồng ông Võ Thanh T1, bà Nguyễn Thị T2 cư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh có nghĩa vụ trả tiền nợ vay cho vợ chồng bà. Do vậy xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên toà dân sự sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Minh C có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt bà T2, ông C theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Tại đơn khởi kiện 11-10-2022 bà T yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông T1, bà T2 trả số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Sau đó bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông T1, bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông bà số tiền nợ gốc là 902.244.400 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

[2.1]. Về khoản tiền nợ gốc: Trong vụ án dân sự thụ lý số 214/2022/TLST-DS ngày 15-10-2021, bà T cung cấp chứng cứ 04 bản chính giấy nợ đề ngày 20-11-2014; ngày 21-12-2014; ngày 21-9-2015; ngày 17-01-2016 và 05 giấy nợ không ghi thời

gian, có chữ ký ghi rõ họ tên của ông Võ Thanh T1 xác nhận vay tiền của bà T để khởi kiện buộc ông T1, bà T2 trả số tiền nợ gốc 1.208.392.000 đồng, nợ lãi 714.178.000 đồng và các khoản lãi, chi phí phát sinh. Khi ông T1 yêu cầu giám định 09 giấy nợ nêu trên do bà T2 cung cấp cho bà T, bà T đã nghi ngờ các giấy nợ này không phải là chữ ký, chữ viết của ông T1 do ông T1 không viết giấy nợ trước mặt ông bà. Bà T đã rút đơn khởi kiện, Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã đình chỉ vụ án theo Quyết định đình chỉ số 90/2022/QĐST-DS ngày 28-7-2022.

Trong vụ án đang giải quyết, bà T đã nộp lại 09 giấy nợ nêu trên (từ bút lục 92 đến 100) nhưng bà T, ông T1 đều xác định không phải chữ ký, chữ viết của ông T1 trong 09 bản chính giấy nợ và không yêu cầu giám định lại chữ ký, chữ viết của ông T1. Bà T cung cấp cho Toà án 01 bản chính giấy nợ ngày 06-8-2022 thể hiện nội dung vợ chồng bà T2, ông T1 có vay số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng của vợ chồng bà T, ông C, cam kết trả dần 7.000.000 đồng/tháng; có chữ ký xác nhận của bà T2 và chị Võ Thị D (con gái ruột bà T2) là người làm chứng. Sau khi xác nhận nợ, từ tháng 8-2022 đến tháng 10-2022 bà T2 thừa nhận đã trả cho bà T số tiền 11.000.000 đồng. Điều này khẳng định vợ chồng ông T1, bà T2 vay tiền của vợ chồng bà T là có thật. Vợ chồng ông T1, bà T2 trình bày còn nợ vợ chồng ông C, bà T khoảng 100.000.000 đồng tiền nợ gốc nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Bà T đồng ý khấu trừ tiền lãi 286.755.600 đồng đã nhận trước đây và số tiền 11.000.000 đồng đã nhận của bà T2 từ tháng 8-2022 đến tháng 10-2022 nên xác định số tiền nợ gốc vợ chồng ông T1, bà T2 còn nợ của bà T là: 1.200.000.000 đồng – 286.755.600 đồng – 11.000.000 đồng = 902.244.400 đồng. Ghi nhận bà T, ông C không yêu cầu tính lãi.

[2.2]. Về nghĩa vụ liên đới trả nợ: Mặc dù ông T1 không ký nhận vào giấy nợ ngày 06-8-2022 nhưng ông T1 thừa nhận vợ chồng ông có vay tiền của ông C, bà T để phục vụ cho mục đích chung của gia đình như: trả nợ đáo hạn Ngân hàng, nợ thi hành án, chuộc con gái ở nước ngoài về, mua phân bón, trang trải các khoản chi tiêu trong gia đình....., khoản nợ này hình thành trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông T1, bà T2. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cần buộc vợ chồng ông T1 và bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho vợ chồng ông C, bà T số tiền nợ gốc 902.244.400 đồng theo quy định tại Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông T1, bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật là: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (902.244.400 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 39.067.332 \text{ đồng}$, (làm tròn số thành 39.067.000 đồng).

Vợ chồng ông C, bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí khởi kiện.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Hà Minh C, bà Trần Thị T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với vợ chồng ông Võ Thanh T1, bà Nguyễn Thị T2.

Buộc vợ chồng ông Võ Thanh T1, bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Hà Minh C, bà Trần Thị T số tiền nợ gốc là 902.244.400 đồng (*Chín trăm lẻ hai triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm*) đồng. Ghi nhận ông C, bà T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Vợ chồng ông Võ Thanh T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu số tiền 39.067.000 (*Ba mươi chín triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn*) đồng án phí.

+ Vợ chồng ông Hà Minh C, bà Trần Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí khởi kiện bà T đã nộp số tiền 24.000.000 (*Hai mươi bốn triệu*) đồng tại Biên lai thu số 0017856 ngày 19-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-TAND tỉnh TN;
- VKSND H. Châu Thành;
- CCTHADS H. Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

